

Số: /GPMT-SNNMT

Đồng Nai, ngày 21 tháng 05 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 07 tháng 04 năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giải quyết một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Xét Văn bản số 155/CVMT-TP ngày 15 tháng 05 năm 2026 về việc giải trình, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường cho cơ sở “Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m³ phôi gỗ/năm (giai đoạn 1: công suất 3.840 m³ phôi gỗ/năm)” tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú, địa chỉ tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai được thực hiện

các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến gỗ công suất 9.600 m³ phôi gỗ/năm (giai đoạn 1: công suất 3.840 m³ phôi gỗ/năm) tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến gỗ công suất 9.600 m³ phôi gỗ/năm (giai đoạn 1: công suất 3.840 m³ phôi gỗ/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 50, khu phố Bàu Ké, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai (trước đây là tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

1.3. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên, mã số 3801131641 đăng ký lần đầu: ngày 21/9/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 4: ngày 26/7/2023 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai).

1.4. Mã số thuế: 3801131641.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất chế biến gỗ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: Tổng diện tích đất sử dụng cho cơ sở là 9.856,2 m², giai đoạn 1 cơ sở đã xây dựng:

+ Các hạng mục công trình chính và phụ trợ: Nhà xưởng 1 diện tích 3.456 m²; Nhà xưởng 2 (xưởng cơ khí) diện tích 50 m²; Nhà bảo vệ diện tích 9,61 m²; Nhà điều hành diện tích 160,4 m²; Nhà để xe diện tích 79,04 m²; Nhà công nhân diện tích 75 m²; Nhà vệ sinh 20 m².

+ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: 01 cụm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2,0 m³/ngày đêm; 01 bể lắng sơ bộ nước mưa diện tích 21 m²; 01 lò hơi và hệ thống xử lý khí thải đi kèm lò hơi công suất 8.000 m³/giờ diện tích 20 m²; 01 kho lưu chứa mùn cưa diện tích 72 m², 01 kho lưu chứa vỏ cây và gỗ vụn diện tích 64 m²; 01 kho lưu chứa tro củi từ lò hơi diện tích 24 m², 01 kho lưu chứa hóa chất diện tích 20 m², 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 20 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất giai đoạn 01 của cơ sở: 3.840 m³ phôi gỗ/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Gỗ tròn → Cưa mâm → Ngâm tẩm → Sấy + Kiểm tra → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm (phôi gỗ).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 21 tháng 5 năm 2036).

Điều 4. Giao Phòng Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND phường Đồng Phú tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- UBND phường Đồng Phú;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (phòng Quản lý Công thông tin điện tử) (phối hợp đăng tải);
- Trung tâm CNTT (đăng tải GPMT);
- Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú;
- Lưu: VT, MT (05b)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trọng Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 21 tháng 05 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên (phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh) được thu gom về cụm xử lý nước thải của cơ sở với công suất 2,0 m³/ngày để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2025/BTNMT Cột B (kể từ ngày 01/01/2032, đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT) và được tái sử dụng hoàn toàn cho mục đích dội nhà vệ sinh, không xả thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải sản xuất: Nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ 01 năm/lần hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyển giao xử lý theo quy định, không xả thải ra ngoài môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh khoảng 0,75 m³/ngày sau khi thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (01 bể tự hoại với thể tích 7,65 m³) được thu gom, dẫn về cụm xử lý nước thải công suất 2,0 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ được thu gom và lưu chứa tại 01 bể lắng kết cấu BTCT chống thấm, thể tích 45 m³ sau đó tuần hoàn tái sử dụng, lượng nước này được thay thế định kỳ 01 năm/lần (khoảng 6,0 m³/lần), chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyển giao xử lý theo quy định.

- Nguồn số 03: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom và lưu chứa tại 01 bể lắng 04 ngăn kết cấu BTCT chống thấm, thể tích 15,35 m³ sau đó tuần hoàn tái sử dụng, lượng nước này được thay thế định kỳ 01 năm/lần (khoảng 15 m³/lần), chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyển giao xử lý theo quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước tái sử dụng (châm hóa chất khử trùng Chlorine).

- Công suất thiết kế: Công suất 2,0 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết hiệu quả và nguy cơ có thể xảy ra sự cố.

- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; kịp thời hay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.

- Các máy bơm, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, bơm định lượng để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Việc sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ tái sử dụng cho hoạt động dội nhà vệ sinh phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT Cột B trước khi trước khi tái sử dụng; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, tái sử dụng nước thải sau xử lý; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước

thải sau xử lý và lượng nước sạch sử dụng; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên kiểm tra các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; đảm bảo không xả trực tiếp ra môi trường.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Theo dõi, kiểm soát hóa chất, điện năng, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án.

3.5. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 21 tháng 05 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 4,5 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu đốt là củi khô.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 01: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 8.000 m³/giờ (nguồn số 01). Tọa độ: X = 1247163; Y = 367121.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107^o45, múi chiều 3^o).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 8.000 m³/giờ.

Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, ống khói, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v=1,0; K_p=1,0) áp dụng đến hết ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT cột B, K _p = 1,0; K _v = 1,0 (Đến hết ngày 31/12/2031)	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2024/BTNMT cột C (Kể từ ngày 01/01/2032)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
Bụi	mg/Nm ³	200	≤ 55		
NO _x	mg/Nm ³	850	≤ 450		
SO ₂	mg/Nm ³	500	≤ 400		
CO	mg/Nm ³	1.000	≤ 400		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø220mm bằng thép về hệ thống xử lý khí thải lò hơi để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi (tương ứng với nguồn số 01, dòng số 01):

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi, khí thải → 01 Cyclone lọc bụi khô → 01 Tháp phun rửa (sử dụng nước) → Quạt hút → Ống thải (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, chiều cao 14m tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom khí thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (kể từ ngày 01/07/2026 đến ngày 01/01/2027).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Cơ sở phải thực hiện vận hành thử nghiệm 01 công trình xử lý: 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ (Dòng số 01).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và bảo đảm nồng độ các chất ô nhiễm đáp ứng theo yêu cầu tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra) theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐCP (Được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TTBTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01/01/2032.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT 21 tháng 05 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Hệ thống thiết bị sản xuất từ khu vực cửa CD gỗ.
- Nguồn số 02: Hệ thống thiết bị sản xuất từ khu vực cắt gỗ.
- Nguồn số 03: Hệ thống thiết bị sản xuất từ khu vực ngâm tẩm gỗ.
- Nguồn số 04: Hệ thống thiết bị xử lý bụi, khí thải từ lò hơi.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB				Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 27:2010/BTNMT (Đến hết ngày 31/12/2026)		Giá trị giới hạn cho phép QCVN 27:2025/BNNMT (Kể từ ngày 01/01/2027)			
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	Ngày (06:00 ~ 22:00)	Đêm (22:00 ~ 06:00)		
1	70	60	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên kiểm tra máy móc (độ mài mòn các chi tiết máy, tra dầu mỡ, bôi trơn các máy và thay thế các chi tiết mài mòn) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Bố trí các máy móc một cách hợp lý, tránh để các máy gây ồn cùng hoạt động một lúc gây cộng hưởng tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ và quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-SNNMT ngày 21 tháng 05 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hỏng	16 01 06	Rắn	NH	10
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	NH	5
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	12
4	Các chất bảo quản gỗ vô cơ (nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ) thải	09 02 04	Lỏng	NH	6.000
Tổng khối lượng					6.027

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy)	09 01 02	Rắn	TT-R	4.768.000
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	09 01 03	Rắn	TT-R	160.000
3	Dây đai nhựa, bọc nilong thải bỏ từ quá trình đóng gói	18 01 06	Rắn	TT-R	61

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu	Khối lượng (kg/năm)
4	Bao bì gỗ (đã chứa chất thải khi thải ra không phải là CTNH) thải: Pallet gỗ hư hỏng	18 01 07	Rắn	TT-R	1.970
5	Tro củi từ quá trình đốt cấp nhiệt cho lò hơi (quá trình sấy gỗ)	04 02 06	Rắn	TT	7.490
6	Bụi từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi (cyclone khô)	04 02 06	Rắn	TT	1.250
7	Bùn thải từ bể tự hoại và hồ sinh học	12 06 13	Bùn	TT	62,95
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên: Cát, sỏi, thạch anh và than hoạt tính thải bỏ từ 03 cột lọc của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	18 02 02	Rắn	TT	150
9	Bùn loãng từ bể lắng cặn của hệ thống xử lý khí thải lò hơi	04 02 09	Lỏng	TT	15.000
Tổng khối lượng					4.953.983,95

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	4,493
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm tái chế	2,246
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	0,749
Tổng khối lượng		7,488

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
-----	----------------	--------------	---------------------------	-------------------	---------------------

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	15
2	Bao bì mềm (chứa chất có thành phần nguy hại) thải	18 01 01	Rắn	KS	50
3	Bao bì nhựa cứng (chứa chất có thành phần nguy hại) thải	18 01 03	Rắn	KS	120
Tổng khối lượng					185

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa chuyên dụng. Bên ngoài thiết bị có dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa xây dựng dạng tiền chế (bố trí bên ngoài nhà xưởng).

- Diện tích: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu chứa chất thải nguy hại (CTNH) có mái che kín nắng mưa, nền được gia cố chống thấm tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Kho lưu chứa có lắp đặt biển dấu hiệu cảnh báo,

phòng ngừa phù hợp với lại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô, giẻ khô và xẻng ứng phó khi xảy ra sự cố rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ chất thải nguy hại ở thể lỏng, có trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nilon, thùng carton.

- Kho lưu chứa vỏ cây, gỗ vụn và mùn cưa trong nhà. Diện tích: Kho lưu chứa vỏ cây, gỗ vụn 64 m² và kho lưu chứa mùn cưa 72 m² (bố trí bên trong nhà xưởng 1).

- Kho lưu chứa tro củi từ lò hơi xây dựng dạng tiền chế. Diện tích: 24 m² (bố trí bên ngoài nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo của các kho lưu chứa: Kho lưu chứa có mái che kín mưa và cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; Nền đảm bảo kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; Kho lưu chứa có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít, 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà công nhân, nhà vệ sinh, nhà điều hành và khu vực lưu giữ.

- Chịu trách nhiệm quản lý, tuyên truyền người dân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo đúng quy định về pháp luật bảo vệ môi trường và Quyết định số 86/2025/UBND ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai).

2.4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp. Chủ cơ sở phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để thực hiện quản lý theo quy định.

Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

2.5. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để thực hiện việc phân loại chất thải tại nguồn; xây dựng kế hoạch thu gom, chuyển giao các loại chất thải phù hợp với khối lượng phát sinh và khả năng lưu giữ của các kho chứa; hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày DD tháng MM năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn tiếp theo của cơ sở (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016) mà Chủ Cơ sở đầu tư tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường ở giai đoạn sau bao gồm các nội dung như sau:

1. Quy mô cơ sở: Cơ sở tiếp tục sản xuất chế biến phôi gỗ giai đoạn 1 với quy mô 3.840 m³ phôi gỗ/năm.

2. Công nghệ sản xuất chế biến phôi gỗ của cơ sở: Gỗ tròn → Cưa mâm → Ngâm tẩm → Sấy + Kiểm tra → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm (phôi gỗ).

3. Các hạng mục công trình sẽ lắp đặt, thi công xây dựng:

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)
1	Tiếp tục xây dựng thêm diện tích nhà xưởng 1	2.664
2	Bố trí kho chứa thành phẩm (nằm trong nhà xưởng 1)	1.310
3	Lắp đặt 01 bồn ngâm tẩm gỗ và các thiết bị đi kèm (nằm trong nhà xưởng 1)	15
4	Lắp đặt 01 lò hơi và hệ thống xử lý khí thải đi kèm lò hơi (nằm trong nhà xưởng 1)	20
5	Lắp đặt 04 bộ máy cưa CD nằm ngang, 10 máy cưa vòng và 08 máy cắt gỗ (nằm trong nhà xưởng 1)	-
6	Tiếp tục mở rộng diện tích kho chứa mùn cưa (nằm trong nhà xưởng 1)	14
7	Tiếp tục mở rộng diện tích kho chứa chất thải nguy hại	15

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)
	(xây dựng tiền chế nằm ngoài nhà xưởng)	
8	Tiếp tục mở rộng diện tích kho chứa hóa chất (xây dựng tiền chế nằm ngoài nhà xưởng)	20

4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của giai đoạn sau:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa; công trình thu gom, xử lý nước thải, khí thải; công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác; công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, ... ở giai đoạn 1 đã hoàn thành và sẽ được tiếp tục sử dụng ở giai đoạn tiếp theo. Các hạng mục công trình chưa thực hiện ở giai đoạn 1, Chủ cơ sở sẽ thực hiện theo các văn bản pháp lý đã được phê duyệt ở giai đoạn sau.

- Duy trì diện tích cây xanh trong khu vực cơ sở đảm bảo đạt tỷ lệ tối thiểu 20% tổng diện tích Cơ sở theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

5. Yêu cầu bảo vệ môi trường:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt giới hạn cho phép của QCVN 14:2025/BTNMT Cột B (áp dụng kể từ ngày 01/01/2032) trước khi tái sử dụng cho mục đích dội nhà vệ sinh, không xả thải ra ngoài môi trường.

- Toàn bộ nước thải sản xuất phải thực hiện thu gom, lưu giữ và hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định, không xả thải ra ngoài môi trường.

- Khí thải sau xử lý của cơ sở đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v=1,0$; $K_p=1,0$). Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

- Thu gom, lưu trữ, quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh trong quá trình thực hiện của cơ sở đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TTBTNTM và Thông tư số

09/2026/TT BTNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Sau khi đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn tiếp theo của cơ sở, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về môi trường cho giai đoạn sau của cơ sở theo đúng quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của cơ sở.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo

cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

6. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và thực hiện chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định.

8. Thực hiện các công trình/biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

9. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.